

Số: 785/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 7 NĂM 2016

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số, giá trị sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7/2016 tăng 3,52% so với tháng trước và tăng 16,88% so với tháng cùng kỳ năm trước (đây là tháng có mức tăng trưởng cao nhất so với các tháng từ đầu năm đến nay). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí đều có mức tăng cao, lần lượt là +19,16% và +14,55%; Ngành công nghiệp khai khoáng và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có mức tăng lần lượt là +2,94% và +2,89% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp trong 7 tháng đầu năm 2016 tăng 8,01% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ năm 2015 (+13,12%). Trong đó: Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,47%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,3%; công nghiệp khai khoáng tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) trong 7 tháng đầu năm 2016 ước đạt 4309,73 tỷ đồng, tăng 8,14% so với cùng kỳ năm trước và đạt 58,2% so với kế hoạch năm 2016.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Tháng 7/2016, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Tinh bột sản tăng 212,5%; ván ép tăng 130,91%; lốp xe các loại tăng 21,92%; lốp xe các loại tăng 66,15%; điện sản xuất tăng 57,69%; săm xe các loại tăng 37,01%; gỗ bào, gỗ dăm tăng 27,18%; đá xây dựng tăng 25,16%; điện thương phẩm tăng 14,39%; bia dạng lon tăng 13,26%. Một số sản phẩm tăng ổn định như: Gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 6,59%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 2,62%; nước uống được tăng 2,47%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Xi măng Protland đen giảm 0,02%; quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 17,22%; phân bón NPK giảm 26,72% so với tháng cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1 Lĩnh vực thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2016 ước đạt 1674,45 tỷ đồng, tăng 4,03% so với tháng trước và tăng 7,89% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 1420,41 tỷ đồng,

tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 9,15% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 183,52 tỷ đồng, tăng 5,82% so với tháng trước và giảm 4,18% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 4,36 tỷ đồng, giảm 4,34% so với tháng trước và tăng 42,6% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 66,16 tỷ đồng, tăng 4,74% so với tháng trước và tăng 17,83% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Do sự cố ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng đã ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh dịch vụ và du lịch. Bảy tháng đầu năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 12170 tỷ đồng, tăng 7,49% so với cùng kỳ năm trước và đạt 49% so với kế hoạch năm 2016.

2.2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2016 có tăng so với các tháng trước, tuy nhiên một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Cao su, cà phê, hàng thủy sản, rau quả vẫn còn khó khăn về thị trường; nhập khẩu hàng hóa có tốc độ tăng trưởng ngày càng giảm so với cùng kỳ năm trước.

2.2.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2016 ước đạt 24,412 triệu USD, tăng 14,11% so với tháng trước và tăng 36,14% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Hàng rau quả ước đạt 5,73 triệu USD; sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 4,0 triệu USD; gỗ ước đạt 9,474 triệu USD; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc ước đạt 1,773 triệu USD.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2016, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 118,966 triệu USD, tăng 9,42% so với cùng kỳ năm trước và đạt 54,8% so với kế hoạch năm 2016.

2.2.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2016 ước đạt 8,256 triệu USD, tăng 9,26% so với tháng trước và giảm 55,1% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: Hàng rau ước đạt 5,332 triệu USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ 1,32 triệu USD.

Tính từ đầu năm 2016, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 61,99 triệu USD, giảm 34,38% so với cùng kỳ năm 2016 và đạt 26% so với kế hoạch năm 2016.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2016 có mức tăng nhẹ 0,08% so tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá cước vận tải, tàu xe (phục vụ nhu cầu đi lại của kỳ thi THPT Quốc gia năm 2016) tăng làm cho nhóm hàng giao thông tăng 1,08%. Ngoại trừ nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,28%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,05%; nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,01% thì các nhóm hàng còn lại không tăng, không giảm.

Nhìn chung, chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2016 tăng 3,21% so với tháng 12 năm trước và tăng 2,32% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng đầu năm 2016, tăng 1,1% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Phối hợp Sở Kế hoạch & Đầu tư đề xuất các nội dung liên quan xây dựng Kế hoạch hành động của UBND tỉnh triển khai Chương trình hành động số 26-

CTHĐ/TU ngày 15/6/2016 của Tỉnh Ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI;

- Kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành Công Thương trong hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020; Kế hoạch phát triển ngành công thương năm 2017.
- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức làm việc với Bộ Công Thương về Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Khảo sát thực địa và làm việc Bộ Tư lệnh Quân khu IV về Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam.
- Tiếp tục lập Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035; Đôn đốc tư vấn thực hiện Dự án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh đến năm 2020, có tính đến năm 2030”.
- Tham gia Đoàn UBND tỉnh làm việc với Đoàn công tác Bộ Tài chính, EGAT thăm (Thái Lan) khảo sát địa điểm xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trị 1 và hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án đầu tư vào Khu Đông Nam.
- Tổ chức các lớp tập huấn, huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất; Kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm cho các doanh nghiệp; Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm thuộc ngành quản lý.
- Tiếp tục triển khai các đề án khuyến công quốc gia năm 2016; Tổ chức ký kết hợp đồng, triển khai các đề án khuyến công của tỉnh năm 2016; Thành lập Ban biên tập xây dựng ấn phẩm "Tài liệu công tác khuyến công"; Xây dựng Kế hoạch tổ chức Lễ tôn vinh sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh năm 2016.
- Triển khai Kế hoạch điều tra năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Chuẩn bị nội dung để làm việc với các ngành, địa phương và doanh nghiệp về tình hình hoạt động sản xuất và kế hoạch phát triển ngành bia, xi măng trên địa bàn tỉnh.
- Hoàn thành đưa vào sử dụng hạng mục cấp điện xã Triệu Thượng; Tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu số 3 thuộc Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014 – 2020.
- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc tiến độ đầu tư các dự án phát triển năng lượng; Hỗ trợ nhà đầu tư nghiên cứu các dự án đầu tư điện mặt trời trên địa bàn; Phối hợp với Tổng Công ty Truyền tải điện Việt Nam về triển khai dự án ĐZ và TBA 220kV Đông Hà – Lao Bảo.
- Tiếp tục kiểm tra chấn chỉnh hoạt động cung ứng, bán điện tại các chợ, trung tâm thương mại và các nhà trọ trên địa bàn tỉnh; Khảo sát thực địa công tác đảm bảo an toàn cho nhà máy thủy điện Hạ Rào Quán và xem xét thẩm định thiết kế cơ sở dự án thủy điện Bản Mới.
- Tổ chức Hội nghị phổ biến Nghị định số 19/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 03/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương về kinh doanh khí cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh khí trên địa bàn tỉnh.
- Báo cáo đề xuất UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét đưa Quy định một số chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tỉnh

vào Chương trình kỳ họp thứ 4, nhiệm kỳ VII của HĐND tỉnh và có Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức Hội nghị sơ kết triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2016 của các Ban Chỉ đạo 389/ĐP tỉnh; Tổ chức Đoàn công tác BCĐ 389 tỉnh tham quan học tập kinh nghiệm về công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại tại các tỉnh biên giới Tây Nam;

- Tham gia đạo diễn diễn tập Khu vực phòng thủ năm 2016 của phòng Kinh tế thành phố Đông Hà.

- Triển khai hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và nâng cấp website thương mại điện tử thuộc Chương trình phát triển thương mại điện tử tỉnh năm 2016; Tiếp tục triển khai các hợp đồng thực hiện Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia năm 2016; Xây dựng Đề án phát triển thương mại điện tử năm 2017 để trình Bộ Công Thương phê duyệt; Tổ chức lớp bồi dưỡng quản lý chợ cho cán bộ và Ban quản lý các chợ trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh năm 2016; Tiếp tục xây dựng Đề tài Logistics và Đề án phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh đến năm 2020.

- Đánh giá tình hình xuất khẩu nông lâm thủy sản và tham gia phổ biến các cam kết về nông nghiệp trong FTAs; Xây dựng Kế hoạch đối thoại về thúc đẩy thương mại qua biên giới.

- Tham mưu giải quyết phản ánh của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu của UBND tỉnh tại Công văn số 2836/UBND-NN ngày 20/7/2016.

- Tham gia Đoàn kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Y tế, Giao thông đường bộ năm 2016; Tham gia kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với các Đội thuộc Chi cục Quản lý Thị trường.

- Hoàn thiện và gửi Sở Nội vụ thẩm định Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm; Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch Luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác của Sở giai đoạn 2016 - 2020; Triển khai công tác tuyển dụng viên chức sự nghiệp năm 2016.

- Ban hành Kế hoạch Duy trì danh hiệu "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị văn hóa xuất sắc" của Sở năm 2016; Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính của Sở năm 2016; Quy chế về tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương; Triển khai các hoạt động duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 tại Sở.

- Tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2016 của Sở; Tham mưu UBND tỉnh giải quyết các kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp tại Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp năm 2016.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 8 năm 2016

- Tiếp tục chuẩn bị nội dung và tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2016 các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực.

- Phối hợp đơn vị tư vấn hoàn chỉnh Đề án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đến năm 2035 và tầm nhìn đến 2050 để tham mưu

UBND tỉnh đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định trình Thủ tướng phê duyệt; Tiếp tục đôn đốc lập Quy hoạch phân khu xây dựng khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc khu Đông Nam Quảng Trị.

- Tiếp tục phối hợp với tư vấn lập Quy hoạch Phát triển điện lực tỉnh giai đoạn đến 2025 có xét đến 2035; Tổng hợp, tiếp thu chỉnh lý nội dung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và các dự án đầu tư vào Khu Đông Nam.

- Tổ chức ký hợp đồng triển khai thực hiện các đề tài khoa học công nghệ được UBND tỉnh giao; Tiếp tục thực hiện đề tài “Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh”.

- Tiếp tục triển khai các đề án khuyến công quốc gia và của tỉnh năm 2016; Hoàn thành công tác điều tra năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tham gia Đoàn khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức Hội nghị về công tác phối hợp phát triển công nghiệp, làng nghề phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn; Chỉ đạo tổ chức Lễ tôn vinh sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và phát động phong trào thi đua, sáng tạo trong sản xuất, phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện xây lắp phân bổ sung hạng mục cấp điện xã Triệu Thượng; Tổ chức lựa chọn nhà thầu triển khai xây dựng gói thầu số 2 thuộc Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014 – 2020.

- Khâu nói và phối với Tổng Công ty Truyền tải điện Việt Nam về triển khai dự án ĐZ và TBA 220kV Đông Hà - Lao Bảo; Tiếp tục theo dõi, đôn đốc tiến độ đầu tư các dự án phát triển năng lượng; Hỗ trợ nhà đầu tư nghiên cứu các dự án đầu tư điện mặt trời trên địa bàn.

- Làm việc với các lực lượng chống buôn lậu, gian lận thương mại ở địa bàn trọng điểm, kiểm tra nắm tình hình buôn lậu, gian lận thương mại trên tuyến biên giới.

- Phối hợp với Trường Cao đẳng Thương mại – Bộ Công Thương tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về môi trường trong kinh doanh xăng dầu và an toàn trong kinh doanh khí cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh địa bàn tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung và làm việc với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất của doanh nghiệp; Tham gia đạo diễn diễn tập Khu vực phòng thủ năm 2016 của phòng Kinh tế Và Hạ tầng huyện Hướng Hóa.

- Tổ chức rà soát quy hoạch phát triển mạng lưới chợ và cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện cho việc thu hút đầu tư.

- Phối hợp tổ chức thực hiện các nội dung thuộc Chương trình xúc tiến thương mại năm 2016; Triển khai nhiệm vụ xây dựng Đề án logistic, Đề án phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Tiếp tục hỗ trợ Viện MI triển khai dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng Mêkông” tại Quảng Trị; Triển khai Kế hoạch Hội nhập

kinh tế quốc tế của tỉnh năm 2016; Triển khai Kế hoạch phát triển thương mại điện tử năm 2016.

- Tiếp tục liên hệ các đơn vị đăng ký để tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Công Thương; Tập huấn Luật Điện lực sửa đổi, bổ sung và các quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực đối với các địa phương, đơn vị chưa thực hiện.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Kế hoạch số 4523/KH-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính của Sở; Thực hiện các nội dung chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) của ngành Công Thương năm 2016; Đề xuất các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Tiếp tục triển khai thực hiện phần mềm “một cửa điện tử” tại Sở và các hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 của Sở; Xây dựng Kế hoạch triển khai dịch vụ các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Sở năm 2016.

- Xây dựng Danh mục hồ sơ, tài liệu của các phòng thuộc Sở trình phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng thuộc Sở sau khi UBND tỉnh Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 7 năm 2016 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 8 năm 2016; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *VP*



Lê Quang Vĩnh



Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị
 Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 7 và 7 tháng năm 2016

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| I | Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) | Tỷ đồng | 588,06 | 608,14 | 4309,73 | 506,18 | 3985,41 | 103,42% | 120,14% | 108,14% |
| 1 | Phân theo ngành công nghiệp | | | | | | | | | |
| 1,1 | Công nghiệp khai khoáng | | 22,66 | 22,88 | 182,51 | 21,25 | 183,09 | 100,97% | 107,65% | 99,68% |
| 1,2 | Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 532,23 | 552,45 | 3897,16 | 455,23 | 3583,46 | 103,80% | 121,36% | 108,75% |
| 1,3 | Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga | | 25,26 | 24,84 | 176,88 | 21,95 | 167,78 | 98,34% | 113,18% | 105,42% |
| 1,4 | Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải | | 7,91 | 7,98 | 53,18 | 7,75 | 51,08 | 100,80% | 102,89% | 104,12% |
| II | Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu | Sản phẩm | | | | | | | | |
| 1 | Quặng Ilmenite và tinh quặng Ilmenite | Tấn | 31,25 | 41,67 | 375,92 | 734,38 | 6089,38 | 133,33% | 5,67% | 6,17% |
| 2 | Quặng zircon và tinh quặng zircon | Tấn | 308,79 | 380,22 | 2446,01 | 459,34 | 2664,34 | 123,13% | 82,78% | 91,81% |
| 3 | Đá xây dựng | m ³ | 69191 | 74095 | 471336 | 59200 | 439210 | 107,09% | 125,16% | 107,31% |
| 4 | Tinh bột sắn | Tấn | 5660,38 | 4716,98 | 61594,34 | 1509,43 | 47615,09 | 83,33% | 312,50% | 129,36% |
| 5 | Bia dạng lon | 1000 lít | 1601,43 | 1860 | 8989,78 | 1642,20 | 9300,12 | 116,15% | 113,26% | 96,66% |
| 6 | Đồ uống không cồn, nước khoáng | 1000 lít | 837,40 | 850 | 6172,16 | 828,27 | 5635,75 | 101,50% | 102,62% | 109,52% |
| 7 | Gỗ cửa, gỗ xẻ | m ³ | 4754 | 4849 | 39403 | 4549 | 41935 | 102,00% | 106,59% | 93,96% |
| 8 | Gỗ bào, dăm gỗ | Tấn | 10718 | 11650 | 112753 | 9160 | 71493 | 108,70% | 127,18% | 157,71% |
| 9 | Ván ép (gỗ MDF) | m ³ | 10156 | 15000 | 56989 | 6496 | 44381 | 147,70% | 230,91% | 128,41% |
| 10 | Dầu nhựa thông | Tấn | 140,40 | 200 | 888,59 | 143,50 | 981,12 | 142,45% | 139,37% | 90,57% |
| 11 | Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất | Tấn | 681,00 | 800 | 4255,87 | 770,00 | 4438,63 | 117,47% | 103,90% | 95,88% |
| 12 | Phân bón NPK | Tấn | 3400 | 3000 | 22585 | 4094 | 29695 | 88,24% | 73,28% | 76,06% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| 13 | Lốp xe các loại | 1000 cái | 122,55 | 150 | 901,94 | 90,28 | 739,87 | 122,40% | 166,15% | 121,91% |
| 14 | Săm xe các loại | 1000 cái | 394,39 | 400 | 2349,41 | 291,95 | 1868,19 | 101,42% | 137,01% | 125,76% |
| 15 | Gạch xây | 1000 viên | 13092 | 13150 | 92288 | 11860 | 90780 | 100,44% | 110,88% | 101,66% |
| 16 | Xi măng Protland đen | Tấn | 22856 | 27700 | 174685 | 27705 | 173781 | 121,19% | 99,98% | 100,52% |
| 17 | Điện sản xuất | Triệu Kwh | 34,13 | 39 | 185,36 | 25 | 180 | 114,94% | 157,69% | 103,13% |
| 18 | Điện Thương phẩm | Triệu Kwh | 48 | 48,00 | 303,09 | 41,96 | 271,27 | 100,42% | 114,39% | 111,73% |
| 19 | Nước uống được | 1000 m3 | 1071 | 1080 | 6623,09 | 1053,93 | 6347,13 | 102,59% | 102,47% | 104,35% |
| II | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ (24.800 tỷ đồng) | Tỷ đồng | 1609,51 | 1674,45 | 12170,00 | 1551,97 | 11322,09 | 104,03% | 107,89% | 107,49% |
| 1 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa | Tỷ đồng | 1368,36 | 1420,41 | 10422,75 | 1301,24 | 9603,65 | 103,80% | 109,15% | 106,96% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1,1 | Kinh tế Nhà nước | " | 113,24 | 114,52 | 686,35 | 113,33 | 681,27 | 101,13% | 101,05% | 100,75% |
| 1,2 | Kinh tế Tập thể | " | 0,06 | 0,09 | 0,47 | 0,08 | 0,46 | 141,67% | 104,60% | 103,70% |
| 1,3 | Kinh tế Cá thể | " | 765,74 | 795,19 | 5946,38 | 729,90 | 5483,36 | 103,85% | 108,94% | 108,44% |
| 1,4 | Kinh tế Tư nhân | " | 489,32 | 510,62 | 3789,54 | 457,92 | 3438,56 | 104,35% | 111,51% | 110,21% |
| 1,5 | Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ | | 241,15 | 254,04 | 1747,25 | 250,73 | 1718,44 | 105,35% | 101,32% | 101,68% |
| 2,1 | Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống) | Tỷ đồng | 177,9841 | 187,8846 | 1269,398 | 194,5804 | 1259,453 | 105,56% | 96,56% | 100,79% |
| | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | " | 173,4261 | 183,5246 | 1249,3569 | 191,523 | 1239,777 | 105,82% | 95,82% | 100,77% |
| | Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch | " | 4,558 | 4,36 | 20,0411 | 3,058 | 19,675 | 95,66% | 142,60% | 101,86% |
| 2,2 | Doanh thu hoạt động dịch vụ khác | " | 63,1657 | 66,1569 | 477,851 | 56,146 | 458,987 | 104,74% | 117,83% | 104,11% |
| III | Xuất khẩu (KH: 217 triệu USD) | 1000 USD | 21,394 | 24,412 | 118,966 | 17,931 | 108,723 | 114,11% | 136,14% | 109,42% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | | | | | | | | | |
| 1,1 | Kinh tế Nhà nước | | 8,639 | 9,75 | 40,599 | 0,525 | 14,685 | 112,86% | 1857,1% | 276,47% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| 1,2 | Kinh tế Tư nhân | | 12,076 | 13,982 | 74,026 | 16,721 | 88,549 | 115,78% | 83,62% | 83,60% |
| 1,3 | Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | | 0,679 | 0,680 | 4,341 | 0,685 | 5,489 | 100,15% | 99,27% | 79,09% |
| | Phân theo mặt hàng chủ yếu | " | | | | | | | | |
| 1 | Hàng thủy sản | | - | - | - | 0,262 | - | - | - | - |
| 2 | Hàng rau quả | " | 4,400 | 5,730 | 31,496 | 7,885 | 29,088 | 130,23% | 72,67% | 108,28% |
| 3 | Cà phê | " | 0,464 | 0,320 | 3,134 | - | 1,709 | 68,97% | #VALUE! | 183,38% |
| 4 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | 1,633 | 4,000 | 13,612 | 0,315 | 10,495 | 244,95% | 1269,8% | 129,70% |
| 5 | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | 1,574 | 1,773 | 5,579 | 1,111 | 4,868 | 112,64% | 159,59% | 114,61% |
| 6 | Quặng và khoáng sản khác | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Phân bón các loại | " | 0,312 | 0,312 | 1,732 | 0,236 | 2,065 | 100,00% | 132,20% | 83,87% |
| 8 | Sản phẩm từ chất dẻo | " | - | - | - | 1,190 | - | - | - | - |
| 9 | Cao su | " | - | - | 0,887 | 1,109 | 3,459 | - | - | 25,64% |
| 10 | Gỗ | " | 10,294 | 9,474 | 47,187 | 4,12 | 38,9460218 | 92,03% | 229,95% | 121,16% |
| 11 | Sắt thép | " | 0,489 | 0,51 | 1,264 | 0,46 | 1,533 | 104,29% | 110,87% | 82,45% |
| 12 | Phương tiện vận tải và phụ tùng | " | 0,679 | 0,68 | 4,341 | 0,685 | 5,489 | 100,15% | 99,27% | 79,09% |
| 13 | Điện | " | 0,25 | 0,25 | 2,15 | 0,25 | 1,363 | 100,00% | 100,00% | 157,74% |
| 14 | Hàng hóa khác | " | 1,299 | 1,363 | 7,491 | - | - | 104,93% | - | - |
| IV | Nhập khẩu (KH: 240 triệu USD) | 1000 USD | 7,556 | 8,256 | 61,99 | 18,403 | 94,466 | 109,26% | 44,86% | 65,62% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | " | | | | | | | | |
| 1 | Kinh tế Nhà nước | " | 0,426 | 0,37 | 2,589 | 0,279 | 2,334 | 86,85% | 132,62% | 110,93% |
| 2 | Kinh tế tư nhân | " | 6,732 | 7,528 | 57,018 | 17,771 | 89,194 | 111,82% | 42,36% | 63,93% |
| 3 | Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | " | 0,398 | 0,358 | 2,383 | 0,353 | 2,938 | 89,95% | 101,42% | 81,11% |



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 7/2016

Đơn vị: %

| Tên ngành | Chính thức tháng 6/2016 | | Tháng 7/2016 | | | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2016 so với tháng 7/2015 |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| | So với tháng bình quân năm 2010 | So với tháng 5 năm 2016 | So với tháng bình quân năm 2010 | So với tháng 6/2016 | So với tháng 7/2015 | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Toàn ngành | 186,15 | 109,09 | 197,48 | 103,52 | 116,88 | 108,01 |
| 1. Công nghiệp khai khoáng | 48,99 | 93,07 | 48,87 | 99,94 | 102,94 | 100,55 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 217,31 | 111,81 | 232,75 | 105,90 | 119,16 | 109,42 |
| 3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 69,77 | 103,41 | 62,84 | 89,92 | 114,55 | 104,30 |
| 4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 156,59 | 100,90 | 157,79 | 100,77 | 102,89 | 104,47 |